

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 75/2000/ NĐ-CP ngày 08/12/2000 về công chứng, chứng thực.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 28 tháng 10 năm 1995;

Để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của cá nhân, tổ chức về công chứng, chứng thực, góp phần phục vụ sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước, đồng thời tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động công chứng, chứng thực, tiếp tục cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực công chứng, chứng thực;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh của Nghị định.

Nghị định này quy định về phạm vi công chứng, chứng thực, nguyên tắc hoạt động, thủ tục, trình tự thực hiện việc công chứng, chứng thực, tổ chức Phòng Công chứng và công tác chứng thực của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện) và Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã).

Bằng hoạt động công chứng, chứng thực của mình, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực góp phần bảo đảm an toàn pháp lý trong quan hệ dân sự, kinh tế, thương mại và quan hệ xã hội khác, phòng ngừa vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Điều 2. Công chứng, chứng thực.

1. Công chứng là việc Phòng Công chứng chứng nhận tính xác thực của hợp đồng được giao kết hoặc giao dịch khác được xác lập trong quan hệ dân sự, kinh tế, thương mại và quan hệ xã hội khác (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch) và thực hiện các việc khác theo quy định của Nghị định này.

2. Chứng thực là việc Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã xác nhận sao y giấy tờ, hợp đồng, giao dịch và chữ ký của cá nhân trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch của họ theo quy định của Nghị định này.

Điều 3. Phạm vi công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Hợp đồng, giao dịch quy định tại Điều 2 của Nghị định này được công chứng, chứng thực trong các trường hợp sau đây:

1. Hợp đồng, giao dịch mà pháp luật quy định phải công chứng, chứng thực;

2. Hợp đồng, giao dịch mà pháp luật không quy định phải công chứng, chứng thực, nhưng cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu.

Điều 4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực.

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực ở trong nước bao gồm:

a) Phòng Công chứng;

b) Ủy ban nhân dân cấp huyện;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng ở ngoài nước là Cơ quan đại diện Ngoại giao, Cơ quan Lãnh sự của Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài).

Điều 5. Người thực hiện công chứng, chứng thực.

Người thực hiện công chứng, chứng thực bao gồm:

1. Công chứng viên của Phòng Công chứng;
2. Người được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã giao thực hiện việc công chứng thực theo quy định của Nghị định này;
3. Viên chức lãnh sự của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 6. Nguyên tắc thực hiện công chứng, chứng thực.

1. Việc công chứng, chứng thực phải tuân theo các quy định của Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

② Khi thực hiện công chứng, chứng thực, người thực hiện công chứng, chứng thực phải khách quan, trung thực và phải chịu trách nhiệm về việc công chứng, chứng thực của mình; trong trường hợp biết hoặc phải biết việc công chứng, chứng thực hoặc nội dung công chứng, chứng thực là trái pháp luật, đạo đức xã hội, thì không được thực hiện công chứng, chứng thực.

3. Người thực hiện công chứng, chứng thực phải giữ bí mật về nội dung công chứng, chứng thực và những thông tin có liên quan đến việc công chứng, chứng thực, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 62 của Nghị định này.

Điều 7. Người yêu cầu công chứng, chứng thực.

1. Người yêu cầu công chứng, chứng thực có thể là cá nhân, tổ chức của Việt Nam và nước ngoài.

Trong trường hợp người yêu cầu công chứng, chứng thực là cá nhân, thì phải có năng lực hành

vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật; nếu là tổ chức, thì người yêu cầu công chứng, chứng thực phải là người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của tổ chức đó.

2. Người yêu cầu công chứng, chứng thực có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực thực hiện yêu cầu công chứng, chứng thực hợp pháp của mình; trong trường hợp bị từ chối, thì có quyền khiếu nại theo quy định tại Chương IX của Nghị định này.

3. Người yêu cầu công chứng, chứng thực phải xuất trình đủ các giấy tờ cần thiết liên quan đến việc công chứng, chứng thực và phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của giấy tờ đó; trong trường hợp yêu cầu công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch, thì người yêu cầu công chứng, chứng thực còn phải bảo đảm sự trung thực của mình trong việc giao kết hợp đồng, xác lập giao dịch, không được lừa dối.

Điều 8. Người làm chứng.

1. Trong trường hợp pháp luật quy định việc công chứng, chứng thực phải có người làm chứng hoặc trong trường hợp pháp luật không quy định phải có người làm chứng, nhưng người yêu cầu công chứng, chứng thực không đọc, không nghe, không ký hoặc không điểm chỉ được, thì phải có người làm chứng.

Người làm chứng do người yêu cầu công chứng, chứng thực chỉ định; nếu họ không chỉ định được hoặc trong trường hợp khẩn cấp, thì người thực hiện công chứng, chứng thực chỉ định người làm chứng.

2. Người làm chứng phải có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Từ đủ 18 tuổi trở lên, không phải là người bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- b) Không có quyền, lợi ích hoặc nghĩa vụ về tài sản liên quan đến việc công chứng, chứng thực.

Điều 9. Địa điểm công chứng, chứng thực.

1. Việc công chứng, chứng thực được thực hiện tại trụ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 50 của Nghị định này hoặc pháp luật có quy định khác.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực phải bố trí nơi tiếp người yêu cầu công chứng, chứng thực thuận lợi, văn minh, lịch sự, bảo đảm trật tự và dân chủ.

3. Tại trụ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực phải niêm yết lịch làm việc, quy chế tiếp dân, thẩm quyền, thủ tục, trình tự công chứng, chứng thực và lệ phí công chứng, chứng thực.

Điều 10. Thời điểm công chứng, chứng thực.

Thời điểm công chứng, chứng thực là thời điểm người thực hiện công chứng, chứng thực ký vào văn bản công chứng hoặc văn bản chứng thực.

Điều 11. Ký, điểm chỉ trong việc thực hiện công chứng, chứng thực.

1. Việc ký, điểm chỉ của người yêu cầu công chứng, chứng thực phải được thực hiện trước mặt người thực hiện công chứng, chứng thực, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Việc ký, điểm chỉ của người làm chứng phải được thực hiện trước mặt người thực hiện công chứng, chứng thực và người yêu cầu công chứng, chứng thực.

Điều 12. Ngôn ngữ sử dụng trong hoạt động công chứng, chứng thực.

Ngôn ngữ sử dụng trong hoạt động công chứng, chứng thực là tiếng Việt, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 25 và Điều 49 của Nghị định này hoặc trường hợp pháp luật có quy định khác.

Người yêu cầu công chứng, chứng thực không

thông thạo tiếng Việt, thì phải có người phiên dịch.

Điều 13. Nội dung lời chứng.

1. Nội dung lời chứng phải rõ ràng, chặt chẽ, thể hiện rõ mức độ trách nhiệm của người thực hiện công chứng, chứng thực đối với việc công chứng, chứng thực.

2. Bộ Tư pháp hướng dẫn mẫu nội dung lời chứng đối với các việc công chứng, chứng thực thông dụng.

Điều 14. Giá trị của văn bản công chứng, văn bản chứng thực.

1. Hợp đồng, giao dịch, bản sao giấy tờ, chữ ký của cá nhân trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch và bản dịch giấy tờ đã được Phòng Công chứng chứng nhận theo quy định tại Nghị định này gọi là văn bản công chứng.

Hợp đồng, giao dịch, bản sao giấy tờ và chữ ký của cá nhân trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch đã được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã chứng thực theo quy định tại Nghị định này gọi là văn bản chứng thực.

2. Văn bản công chứng, văn bản chứng thực có giá trị chứng cứ, trừ trường hợp được thực hiện không đúng thẩm quyền hoặc không tuân theo quy định tại Nghị định này hoặc bị Tòa án tuyên bố là vô hiệu.

3. Hợp đồng đã được công chứng, chứng thực có giá trị thi hành đối với các bên giao kết; trong trường hợp bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ của mình, thì bên kia có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Một việc công chứng hoặc chứng thực mà Nghị định này quy định cùng thuộc thẩm quyền của các cơ quan khác nhau, thì văn bản công chứng hoặc văn bản chứng thực được thực hiện

tại bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào trong số các cơ quan đó đều có giá trị ngang nhau.

Điều 15. Áp dụng điều ước quốc tế.

Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định về công chứng và chứng thực khác với quy định của Nghị định này, thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

Điều 16. Lệ phí công chứng, chứng thực và chi phí khác.

1. Người yêu cầu công chứng, chứng thực phải nộp lệ phí công chứng, chứng thực, khi yêu cầu công chứng, chứng thực đã được thực hiện.

Mức lệ phí, việc miễn, giảm và chế độ quản lý, sử dụng lệ phí công chứng, chứng thực do Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định.

2. Trong trường hợp theo yêu cầu của người yêu cầu công chứng, chứng thực, cơ quan thực hiện công chứng, chứng thực thực hiện cả việc soạn thảo hợp đồng, giao dịch, dịch, hiệu đính, đánh máy, sao chụp và các việc khác có liên quan, thì họ còn phải nộp chi phí để thực hiện các việc đó. Mức chi phí, chế độ quản lý, sử dụng chi phí này do Bộ Tài chính và Bộ Tư pháp quy định.

Chương II

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp trong việc quản lý nhà nước về công chứng, chứng thực.

Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện quản lý thống nhất về công chứng, chứng thực trong phạm vi cả nước, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Soạn thảo, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về công

chứng, chứng thực; ban hành theo thẩm quyền văn bản hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật đó;

2. Hướng dẫn, chỉ đạo về tổ chức và hoạt động công chứng, chứng thực;

3. Bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng, chứng thực;

4. Ban hành và hướng dẫn việc sử dụng thống nhất các sổ công chứng, sổ chứng thực; quy định và hướng dẫn việc sử dụng mẫu hợp đồng, giao dịch, mẫu nội dung lời chứng;

5. Kiểm tra, thanh tra về tổ chức và hoạt động công chứng, chứng thực theo thẩm quyền;

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về công chứng, chứng thực theo thẩm quyền;

7. Hàng năm tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về công chứng, chứng thực báo cáo Chính phủ;

8. Thực hiện hợp tác quốc tế về công chứng, chứng thực;

9. Đào tạo nghề công chứng; bổ nhiệm, miễn nhiệm công chứng viên; cấp Thẻ công chứng viên; phát hành niên giám công chứng viên; triển khai việc áp dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công chứng.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao trong việc quản lý nhà nước về công chứng.

Bộ Ngoại giao thực hiện quản lý nhà nước về công chứng của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công chứng của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về công chứng; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng cho viên chức lãnh sự của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

2. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về công chứng theo thẩm quyền;

3. Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về công chứng của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi Bộ Tư pháp theo định kỳ 6 tháng và hàng năm.

Điều 19. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc quản lý nhà nước về công chứng, chứng thực.

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công chứng, chứng thực trong địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo hoạt động công chứng, chứng thực;
b) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về công chứng, chứng thực theo thẩm quyền;

c) Bồi dưỡng nghiệp vụ cho người thực hiện chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; hướng dẫn và kiểm tra, thanh tra hoạt động của Phòng Công chứng và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã;

d) Quyết định thành lập, giải thể Phòng Công chứng; quyết định thẩm quyền địa hạt cho từng Phòng Công chứng; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Công chứng; định biên chế cho từng Phòng Công chứng; bảo đảm trụ sở làm việc, phương tiện, cơ sở vật chất cần thiết khác cho hoạt động của Phòng Công chứng;

đ) Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về công chứng, chứng thực trong địa phương gửi Bộ Tư pháp theo định kỳ 6 tháng và hàng năm.

2. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 20. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quản lý nhà nước về chứng thực.

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện quản lý nhà nước về chứng thực trong địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động chứng thực của Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Kiểm tra, thanh tra hoạt động chứng thực của Phòng Tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về chứng thực theo thẩm quyền;

d) Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về chứng thực để báo cáo Sở Tư pháp theo định kỳ 6 tháng và hàng năm.

2. Phòng Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này.

Chương III

THẨM QUYỀN CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC

Điều 21. Thẩm quyền công chứng của Phòng Công chứng.

1. Các việc sau đây chỉ thuộc thẩm quyền của Phòng Công chứng:

a) Công chứng hợp đồng, giao dịch có yếu tố nước ngoài;

b) Công chứng hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản thuộc thẩm quyền địa hạt của Phòng Công chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định này;

c) Công chứng hợp đồng, giao dịch liên quan đến động sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên;

d) Công chứng bản dịch giấy tờ từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc ngược lại;

đ) Công chứng chữ ký của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch ở trong nước và ở nước ngoài, chữ ký của công dân Việt Nam trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch ở nước ngoài;

e) Nhận lưu giữ di chúc;

g) Các việc khác do pháp luật quy định.

2. Phòng Công chứng được công chứng các việc thuộc thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại Điều 22 của Nghị định này, trừ hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản thuộc thẩm quyền địa hạt của Ủy ban nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định này.

Phòng Công chứng được công chứng tất cả các việc thuộc thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã quy định tại Điều 24 của Nghị định này.

Điều 22. Thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền thực hiện các việc sau đây:

a) Chứng thực bản sao giấy tờ, văn bản, chứng chỉ bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài;

b) Chứng thực chữ ký của công dân Việt Nam trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch dân sự ở trong nước;

c) Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản theo thẩm quyền địa hạt quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định này;

d) Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến động sản có giá trị dưới 50 triệu đồng;

đ) Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản;

e) Các việc khác theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ủy quyền cho Trưởng phòng Tư pháp thực hiện các việc chứng thực quy định tại khoản 1 Điều này. Trưởng phòng Tư pháp phải đăng ký chữ ký tại Sở Tư pháp. Mỗi Phòng Tư pháp phải có cán bộ tư pháp chuyên trách giúp Trưởng phòng Tư pháp thực hiện việc chứng thực; cán bộ tư pháp

chuyên trách phải có bằng cử nhân luật và đã được bồi dưỡng nghiệp vụ chứng thực.

Điều 23. Thẩm quyền địa hạt của Phòng Công chứng và Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản.

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thẩm quyền địa hạt công chứng hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản trong địa phương mình cho từng Phòng Công chứng. "Địa hạt" là một hoặc một số quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản trong phạm vi địa hạt của huyện, quận, thị xã mình mà không thuộc thẩm quyền địa hạt của Phòng Công chứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Việc công chứng, chứng thực di chúc, văn bản từ chối nhận di sản liên quan đến bất động sản không phải tuân theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 24. Thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã.

1. Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền thực hiện các việc sau đây:

a) Chứng thực chữ ký của công dân Việt Nam trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch dân sự ở trong nước;

b) Chứng thực di chúc, văn bản từ chối nhận di sản;

c) Các việc khác theo quy định của pháp luật.

2. Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phụ trách tư pháp thực hiện việc chứng thực quy định tại khoản 1 Điều này và phải đăng ký chữ ký tại Sở Tư pháp. Cán bộ tư pháp cấp xã giúp Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc chứng thực; cán bộ tư

pháp cấp xã phải có đủ tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 13 của Nghị định số 83/1998/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 1998 của Chính phủ về đăng ký hộ tịch và được bồi dưỡng về nghiệp vụ chứng thực.

Điều 25. Thẩm quyền công chứng của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

1. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có thẩm quyền công chứng các việc quy định tại Điều 21 của Nghị định này và các việc khác theo quy định của Pháp lệnh Lãnh sự, trừ việc giao kết hợp đồng mua bán, tặng cho, trao đổi, thế chấp bất động sản tại Việt Nam.

2. Ở các nước hoặc địa bàn có nhiều yêu cầu công chứng, Bộ Ngoại giao có trách nhiệm cử viên chức lãnh sự có bằng cử nhân luật và đã qua bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng để chuyên trách thực hiện việc công chứng tại Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và thông báo cho Bộ Tư pháp.

3. Văn bản công chứng do Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện có giá trị như văn bản công chứng, văn bản chứng thực ở trong nước.

4. Việc công chứng do Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thực hiện để sử dụng ở nước ngoài thì văn bản công chứng có thể được lập bằng ngôn ngữ khác.

Chương IV

PHÒNG CÔNG CHỨNG, CÔNG CHỨNG VIÊN

Điều 26. Phòng Công chứng.

1. Phòng Công chứng đặt dưới sự quản lý của Giám đốc Sở Tư pháp, có tư cách pháp nhân, có trụ sở riêng, tài khoản riêng và con dấu theo quy định của pháp luật về con dấu. Ở tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương có nhiều yêu cầu công chứng, thì thành lập một số Phòng Công chứng và được đánh số lần lượt theo thứ tự.

2. Phòng Công chứng có Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, công chứng viên, chuyên viên và các nhân viên khác. Phòng Công chứng phải có ít nhất 3 công chứng viên. Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Công chứng phải là công chứng viên.

Điều 27. Thành lập Phòng Công chứng.

1. Để đáp ứng nhu cầu công chứng tại địa phương, Giám đốc Sở Tư pháp lập Đề án thành lập Phòng Công chứng mới, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Đề án phải nêu rõ: lý do thành lập Phòng Công chứng; thẩm quyền địa hạt của Phòng Công chứng trong việc công chứng hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản; tổ chức, biên chế, nhân sự của Phòng; dự kiến công chứng viên, Trưởng phòng Công chứng; địa điểm đặt trụ sở, cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho hoạt động của Phòng Công chứng. Việc thành lập Phòng Công chứng được thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập Phòng Công chứng, Sở Tư pháp phải đăng báo địa phương trong 3 số liên tiếp về các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Ngày ra quyết định thành lập và ngày bắt đầu hoạt động của Phòng Công chứng;
- b) Tên, địa chỉ trụ sở của Phòng Công chứng;
- c) Thẩm quyền công chứng của Phòng Công chứng.

Điều 28. Trưởng Phòng Công chứng.

1. Trưởng Phòng Công chứng điều hành và chịu trách nhiệm về mọi hoạt động của Phòng, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Lập và chỉ đạo thực hiện kế hoạch công tác

của Phòng, điều hành công việc hàng ngày của Phòng, phân công nhiệm vụ cho các công chứng viên và các nhân viên khác;

b) Là chủ tài khoản của Phòng Công chứng; đại diện cho Phòng trong quan hệ với các cơ quan, tổ chức khác;

c) Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động nghiệp vụ của công chứng viên;

d) Đề nghị Giám đốc Sở Tư pháp về việc bổ nhiệm, điều động, biệt phái, miễn nhiệm công chứng viên, tạm đình chỉ việc thực hiện công chứng của công chứng viên;

đ) Đề nghị biên chế, tuyển dụng;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền;

g) Báo cáo công tác của Phòng cho Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Giám đốc Sở Tư pháp theo định kỳ 6 tháng, hàng năm.

Phó Trưởng Phòng Công chứng là người giúp việc Trưởng phòng trong việc điều hành hoạt động của Phòng, thay mặt Trưởng phòng khi Trưởng phòng vắng mặt.

2. Trưởng phòng, Phó Trưởng Phòng Công chứng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp, sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tư pháp; Trưởng phòng, Phó Trưởng Phòng Công chứng phải có thời gian làm công chứng viên từ 2 năm trở lên.

Trưởng phòng, Phó Trưởng Phòng Công chứng thực hiện các việc công chứng với tư cách công chứng viên và không được kiêm nhiệm chức vụ quản lý khác.

Điều 29. Công chứng viên.

1. Công chứng viên là công chức do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm; công chứng viên phải hoạt động chuyên trách, không được kiêm nhiệm công việc khác.

2. Công chứng viên được hưởng chế độ lương tương xứng với trách nhiệm nghề nghiệp của mình. Chính phủ quy định chế độ lương đối với công chứng viên.

Điều 30. Điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm công chứng viên.

1. Người có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn sau đây được xem xét, bổ nhiệm làm công chứng viên:

a) Là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;

b) Có bằng cử nhân luật và chứng chỉ tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng;

c) Có phẩm chất đạo đức tốt;

d) Có thời gian công tác pháp luật liên tục từ 5 năm trở lên, kể từ khi có bằng cử nhân luật; đối với những người đã có thời gian công tác pháp luật liên tục từ 5 năm trở lên trước khi có bằng cử nhân luật, thì thời gian công tác pháp luật sau khi có bằng cử nhân luật ít nhất là 2 năm liên tục.

2. Những người sau đây không được bổ nhiệm làm công chứng viên:

a) Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;

b) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; chưa được xóa án;

c) Đang bị quản chế hành chính.

Điều 31. Thủ tục bổ nhiệm công chứng viên.

1. Căn cứ nhu cầu công tác và điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm công chứng viên quy định tại Điều 30 của Nghị định này, Giám đốc Sở Tư pháp đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm công chứng viên.

2. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên bao gồm:

a) Văn bản đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp theo mẫu quy định;

b) Văn bản đề nghị của Trưởng Phòng Công chứng;

c) Bản sao bằng cử nhân luật và bản sao chứng chỉ tốt nghiệp khóa đào tạo nghề công chứng;

d) Sơ yếu lý lịch có dán ảnh theo mẫu quy định cho cán bộ, công chức;

đ) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở y tế cấp tỉnh trở lên cấp;

e) 2 ảnh màu cỡ 3 x 4cm.

3. Người được bổ nhiệm làm công chứng viên được cấp Thẻ công chứng viên để sử dụng trong khi làm nhiệm vụ.

Điều 32. Biệt phái công chứng viên.

1. Việc biệt phái công chứng viên được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Do nhu cầu của Phòng Công chứng khác không có đủ 3 công chứng viên theo quy định;

b) Do nhu cầu phải tăng cường nghiệp vụ công chứng cho Phòng Công chứng mà công chứng viên được biệt phái đến;

c) Để giải quyết tình trạng quá tải về yêu cầu công chứng tại Phòng Công chứng mà công chứng viên được biệt phái đến vào những thời điểm nhất định.

2. Việc biệt phái công chứng viên chỉ được thực hiện trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và thời hạn không quá 3 năm.

3. Việc biệt phái công chứng viên từ Phòng Công chứng này sang Phòng Công chứng khác do Giám đốc Sở Tư pháp quyết định theo đề nghị của các Trưởng Phòng Công chứng có liên quan và quyết định đó được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tư pháp.

Điều 33. Điều động công chứng viên.

1. Việc điều động công chứng viên được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Theo nhu cầu hoạt động nghiệp vụ hoặc nhu cầu cần công chứng viên để bổ nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng Phòng của Phòng Công chứng khác;

b) Theo nguyện vọng của công chứng viên.

2. Việc điều động công chứng viên từ Phòng Công chứng này sang Phòng Công chứng khác trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Giám đốc Sở Tư pháp quyết định theo đề nghị của các Trưởng Phòng Công chứng có liên quan và quyết định đó được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Tư pháp.

3. Việc điều động công chứng viên từ Phòng Công chứng của tỉnh này sang Phòng Công chứng của tỉnh khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh có liên quan quyết định theo đề nghị của các Giám đốc Sở Tư pháp có liên quan và quyết định đó được gửi cho Bộ Tư pháp.

4. Khi điều động công chứng viên, không phải làm thủ tục miễn nhiệm và bổ nhiệm lại.

Điều 34. Tạm đình chỉ việc thực hiện công chứng của công chứng viên.

1. Việc tạm đình chỉ thực hiện công chứng của công chứng viên được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Có quyết định khởi tố bị can;

b) Có dấu hiệu rõ ràng bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;

c) Có hành vi vi phạm đang bị cơ quan có thẩm quyền xem xét kỷ luật bằng một trong các hình thức kỷ luật quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 của Nghị định này.

2. Việc tạm đình chỉ thực hiện công chứng của công chứng viên do Giám đốc Sở Tư pháp quyết định theo đề nghị của Trưởng Phòng Công chứng.

Việc tạm đình chỉ thực hiện công chứng của Trưởng phòng, Phó Trưởng Phòng Công chứng do

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

3. Quyết định tạm đình chỉ việc thực hiện công chứng được hủy bỏ khi không còn căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Quyết định tạm đình chỉ và quyết định hủy bỏ quyết định đó được gửi cho Bộ Tư pháp.

Điều 35. Miễn nhiệm công chứng viên.

1. Việc miễn nhiệm công chứng viên được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Do yêu cầu chuyển làm công tác khác;
- b) Theo nguyện vọng của công chứng viên;
- c) Bị cảnh cáo đến lần thứ hai, bị kỷ luật buộc thôi việc hoặc chuyển công tác khác; bị một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 30 của Nghị định này.

2. Hồ sơ đề nghị miễn nhiệm công chứng viên trong các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này gồm có: đơn xin miễn nhiệm của công chứng viên và văn bản đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp kèm theo đề nghị của Trưởng Phòng Công chứng.

Hồ sơ đề nghị miễn nhiệm công chứng viên trong trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này gồm có: văn bản đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp kèm theo đề nghị của Trưởng Phòng Công chứng, trừ trường hợp miễn nhiệm chính Trưởng Phòng Công chứng, và các giấy tờ liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm.

Điều 36. Giải thể Phòng Công chứng.

1. Trong trường hợp nhu cầu công chứng giảm trong thời gian 2 năm liên tiếp hoặc không có đủ số lượng công chứng viên theo quy định trong thời gian 1 năm, Giám đốc Sở Tư pháp lập Đề án giải thể Phòng Công chứng báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định. Đề án phải ghi rõ: lý do giải thể, phương án bố trí nhân

sự sau khi giải thể, việc thanh, quyết toán, giải quyết hậu quả và xử lý tài sản. Việc giải thể Phòng Công chứng được thực hiện sau khi có ý kiến chấp thuận của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

2. Ngay sau khi có quyết định giải thể Phòng Công chứng, Sở Tư pháp phải đăng báo địa phương trong 3 số liên tiếp về việc giải thể Phòng Công chứng.

Chương V

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC

Điều 37. Nhiệm vụ của người thực hiện công chứng, chứng thực.

Người thực hiện công chứng, chứng thực có nhiệm vụ sau đây:

1. Thực hiện việc công chứng, chứng thực thuộc thẩm quyền công chứng, chứng thực của cơ quan mình;
2. Tiếp nhận, kiểm tra các giấy tờ do người yêu cầu công chứng, chứng thực xuất trình; hướng dẫn thủ tục, trình tự thực hiện công chứng, chứng thực cho người yêu cầu công chứng, chứng thực, nếu cần thiết;
3. Giải thích cho người yêu cầu công chứng, chứng thực hiểu rõ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của họ, ý nghĩa và hậu quả pháp lý của việc công chứng, chứng thực;
4. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của Nghị định này.

Điều 38. Quyền hạn của người thực hiện công chứng, chứng thực.

Người thực hiện công chứng, chứng thực có quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu người yêu cầu công chứng, chứng thực xuất trình đủ các giấy tờ cần thiết cho việc thực hiện công chứng, chứng thực;

2. **Đề nghị** cơ quan nhà nước, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin cần thiết cho việc thực hiện công chứng, chứng thực; cơ quan nhà nước, tổ chức nhận được đề nghị có **trách nhiệm** kịp thời cung cấp các thông tin đó;

3. Yêu cầu cơ quan chuyên môn **giám định** hoặc tư vấn khi thấy cần thiết; chi phí giám định giấy tờ do người yêu cầu công chứng, chứng thực trả khi có kết luận giám định giấy tờ đó là giả mạo;

4. **Lập biên bản** tạm giữ giấy tờ có dấu hiệu giả mạo; phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xử lý các trường hợp sử dụng giấy tờ giả mạo, có những biện pháp đối với những trường hợp người yêu cầu công chứng, chứng thực có hành vi vi phạm pháp luật;

5. Từ chối công chứng, chứng thực trong các trường hợp sau đây:

a) Những trường hợp quy định tại Điều 39 của Nghị định này;

b) Việc không thuộc thẩm quyền công chứng, chứng thực của cơ quan mình;

c) Có văn bản yêu cầu tạm dừng việc công chứng hoặc chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

d) Việc liên quan đến yêu cầu công chứng, chứng thực đang có tranh chấp;

đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp từ chối, người thực hiện công chứng, chứng thực phải giải thích rõ lý do cho người yêu cầu công chứng, chứng thực; nếu việc công chứng, chứng thực không thuộc thẩm quyền của cơ quan mình, thì hướng dẫn họ đến cơ quan khác có thẩm quyền.

Điều 39. Trường hợp không được thực hiện công chứng, chứng thực.

Người thực hiện công chứng, chứng thực không được thực hiện công chứng, chứng thực trong các trường hợp sau đây:

1. Biết hoặc phải biết yêu cầu công chứng, chứng thực hoặc nội dung công chứng, chứng thực trái pháp luật, đạo đức xã hội;

2. Việc công chứng, chứng thực liên quan đến tài sản, lợi ích của bản thân mình hoặc những người thân thích là vợ hoặc chồng; cha, mẹ đẻ, cha, mẹ vợ hoặc cha, mẹ chồng, cha, mẹ nuôi; con đẻ, con nuôi, con dâu, con rể; ông bà nội, ông bà ngoại; anh chị em ruột, anh chị em vợ hoặc chồng, anh chị em nuôi; cháu là con của con trai, con gái, con nuôi.

Chương VI

CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH

Điều 40. Phạm vi áp dụng.

1. Các quy định về công chứng, chứng thực hợp đồng tại Mục I của Chương này được áp dụng đối với việc công chứng, chứng thực tất cả các hợp đồng, giao dịch được công chứng, chứng thực theo quy định của Nghị định này.

2. Trong trường hợp có quy định khác nhau giữa Mục I và Mục II của Chương này, thì áp dụng quy định của Mục II.

Mục I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 41. Thủ tục và thời hạn công chứng, chứng thực hợp đồng đã được soạn thảo sẵn.

1. Người yêu cầu công chứng, chứng thực ghi

Phiếu yêu cầu công chứng, chứng thực theo mẫu quy định, xuất trình giấy tờ tùy thân và giấy tờ cần thiết để thực hiện việc công chứng, chứng thực. Trong trường hợp hợp đồng liên quan đến tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, thì người yêu cầu công chứng, chứng thực phải có đầy đủ giấy tờ để chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản đó, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 50 của Nghị định này.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực tiếp nhận, kiểm tra giấy tờ mà người yêu cầu công chứng, chứng thực xuất trình, nếu hợp lệ và đầy đủ thì thụ lý, ghi vào sổ và trong trường hợp yêu cầu công chứng, chứng thực không thể thực hiện được ngay trong ngày, thì ghi phiếu hẹn cho người yêu cầu công chứng, chứng thực.

2. Thời hạn công chứng, chứng thực không quá 3 ngày làm việc đối với hợp đồng đơn giản, không quá 10 ngày làm việc đối với hợp đồng phức tạp, không quá 30 ngày làm việc đối với hợp đồng đặc biệt phức tạp, kể từ khi thụ lý.

3. Người thực hiện công chứng, chứng thực xác định năng lực hành vi dân sự của người yêu cầu công chứng, chứng thực và xét thấy nội dung hợp đồng đã được soạn thảo sẵn không trái pháp luật, đạo đức xã hội, thì thực hiện công chứng, chứng thực.

Trong trường hợp nội dung hợp đồng trái pháp luật, đạo đức xã hội hoặc được soạn thảo không đạt yêu cầu, thì hợp đồng phải được sửa đổi, bổ sung; nếu người yêu cầu công chứng, chứng thực không đồng ý với việc sửa đổi, bổ sung đó, thì không công chứng, chứng thực.

4. Trong trường hợp hợp đồng được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại đoạn 2 khoản 3 Điều này, thì trước khi ký, người yêu cầu công chứng, chứng thực phải tự đọc lại hợp đồng hoặc người thực hiện công chứng, chứng thực đọc cho họ nghe.

Nếu họ đồng ý toàn bộ nội dung ghi trong hợp đồng, thì ký tất vào từng trang của hợp đồng, trừ trang cuối phải ký đầy đủ; sau đó người thực hiện công chứng, chứng thực chứng nhận hoặc chứng thực và ký tất vào từng trang của hợp đồng, trừ trang cuối phải ký đầy đủ và đóng dấu vào hợp đồng.

Điều 42. Công chứng, chứng thực hợp đồng do người thực hiện công chứng, chứng thực soạn thảo theo đề nghị của người yêu cầu công chứng, chứng thực hoặc theo mẫu.

1. Người yêu cầu công chứng, chứng thực có thể đề nghị người thực hiện công chứng, chứng thực soạn thảo hợp đồng.

Người yêu cầu công chứng, chứng thực tuyên bố nội dung của hợp đồng trước người thực hiện công chứng, chứng thực. Người thực hiện công chứng, chứng thực phải ghi chép lại đầy đủ nội dung mà người yêu cầu công chứng, chứng thực đã tuyên bố; nếu nội dung tuyên bố không trái pháp luật, đạo đức xã hội, thì soạn thảo hợp đồng.

2. Hợp đồng dân sự thông dụng và các hợp đồng phổ biến trong lĩnh vực kinh tế, thương mại phải được lập theo mẫu quy định, khi công chứng, chứng thực.

Bộ Tư pháp quy định và hướng dẫn việc sử dụng các mẫu hợp đồng.

3. Khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 41 của Nghị định này cũng được áp dụng tương tự trong trường hợp hợp đồng do người thực hiện công chứng, chứng thực soạn thảo hoặc theo mẫu.

Điều 43. Nội dung công chứng, chứng thực.

Lời chứng của người thực hiện công chứng, chứng thực phải ghi rõ: thời điểm giao kết hợp đồng, địa điểm công chứng, chứng thực, năng lực hành vi dân sự, chữ ký của các bên và nội dung thỏa thuận của các bên, trừ trường hợp quy định tại Điều 49 của Nghị định này.

Điều 44. Công chứng, chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng.

1. Đối với hợp đồng đã được công chứng, chứng thực, thì việc sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ hợp đồng đó cũng phải được công chứng, chứng thực và việc công chứng, chứng thực đó có thể được thực hiện tại bất kỳ cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực nào, trừ trường hợp quy định tại Điều 23 của Nghị định này.

2. Quy định này cũng được áp dụng đối với việc hủy bỏ hợp đồng, nếu các bên giao kết yêu cầu công chứng, chứng thực việc hủy bỏ hợp đồng đó.

Điều 45. Sửa lỗi kỹ thuật.

Theo yêu cầu của các bên giao kết hợp đồng, người thực hiện công chứng, chứng thực được sửa các lỗi kỹ thuật trong hợp đồng đã được công chứng, chứng thực mà chưa được thực hiện, với điều kiện việc sửa đó không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các bên giao kết. Việc sửa lỗi kỹ thuật được thực hiện bằng cách người thực hiện công chứng, chứng thực ghi bên lề, ký và đóng dấu vào chỗ sửa đó.

Mục II. NHỮNG QUY ĐỊNH RIÊNG VỀ CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC MỘT SỐ HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH

Điều 46. Công chứng, chứng thực hợp đồng mua bán nhà thuộc sở hữu chung hoặc đang cho thuê.

1. Đối với việc yêu cầu công chứng, chứng thực hợp đồng mua bán nhà ở thuộc sở hữu chung, thì người yêu cầu công chứng, chứng thực còn phải nộp văn bản đồng ý của chủ sở hữu chung khác, trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu chung hợp nhất hoặc trong trường hợp mua bán một phần nhà ở thuộc sở hữu chung theo phần thì nộp văn bản khước từ mua của chủ sở hữu chung khác

hoặc giấy tờ chứng minh về việc hết thời hạn do pháp luật quy định, kể từ ngày chủ sở hữu chung nhận được thông báo bán và các điều kiện bán, mà không có chủ sở hữu chung nào mua.

2. Trong trường hợp công chứng, chứng thực hợp đồng mua bán nhà ở đang cho thuê, thì người yêu cầu công chứng, chứng thực còn phải nộp văn bản khước từ mua của bên thuê hoặc giấy tờ chứng minh về việc hết thời hạn do pháp luật quy định, kể từ ngày bên thuê nhận được thông báo bán và các điều kiện bán, mà bên thuê không trả lời.

3. Quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với việc mua bán nhà để sử dụng vào mục đích khác và công trình xây dựng khác.

Điều 47. Công chứng, chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản.

Hợp đồng thế chấp tài sản đã được công chứng, chứng thực mà tài sản thế chấp đó tiếp tục được đem thế chấp để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác, thì các hợp đồng thế chấp tiếp theo phải được công chứng, chứng thực tại cơ quan đã thực hiện việc công chứng, chứng thực lần đầu.

Điều 48. Công chứng, chứng thực hợp đồng ủy quyền, giấy ủy quyền.

1. Việc ủy quyền có thù lao, có nghĩa vụ bồi thường của bên được ủy quyền hoặc để chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng bất động sản phải được lập thành hợp đồng.

Trong trường hợp bên ủy quyền và bên được ủy quyền không thể cùng đến một cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực, thì bên ủy quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn của họ công chứng, chứng thực hợp đồng ủy quyền; bên được ủy quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực nơi họ thường trú hoặc tạm trú có thời hạn công chứng, chứng thực tiếp

vào bản gốc hợp đồng ủy quyền này, hoàn tất thủ tục công chứng, chứng thực hợp đồng ủy quyền.

2. Việc ủy quyền không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thì không phải lập thành hợp đồng ủy quyền mà có thể được lập thành giấy ủy quyền và chỉ cần người ủy quyền ký vào giấy ủy quyền.

Điều 49. Công chứng hợp đồng được lập bằng tiếng nước ngoài.

1. Hợp đồng được lập đồng thời bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài, thì việc công chứng văn bản hợp đồng bằng tiếng Việt tuân theo quy định chung về công chứng hợp đồng.

Riêng việc công chứng văn bản hợp đồng bằng tiếng nước ngoài, thì công chứng viên có thể không công chứng nội dung thỏa thuận của các bên; điều này phải được ghi rõ trong lời chứng.

Người yêu cầu công chứng phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp của văn bản hợp đồng bằng tiếng nước ngoài với văn bản hợp đồng bằng tiếng Việt.

2. Hợp đồng chỉ được lập bằng tiếng nước ngoài, thì phải có bản dịch kèm theo; việc công chứng hợp đồng tuân theo quy định tại đoạn 2 khoản 1 Điều này.

Điều 50. Công chứng, chứng thực di chúc.

1. Người lập di chúc phải tự mình yêu cầu việc công chứng, chứng thực di chúc; không công chứng, chứng thực di chúc thông qua người khác.

2. Trong trường hợp tính mạng bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc nguyên nhân khác mà người lập di chúc không thể đến trụ sở của cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực, thì việc công chứng, chứng thực di chúc được thực hiện tại chỗ ở hoặc nơi có mặt của người lập di chúc. Đối với việc lập di chúc mà tính mạng bị cái chết đe dọa, thì không nhất thiết phải xuất trình giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều 41 của Nghị định này.

3. Người thực hiện công chứng, chứng thực phải xác định về trạng thái tinh thần của người lập di chúc.

Nếu nghi ngờ người lập di chúc bị bệnh tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức và làm chủ được hành vi của mình hoặc xét thấy việc lập di chúc có dấu hiệu bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép, thì người thực hiện công chứng, chứng thực không công chứng, chứng thực di chúc đó.

4. Việc công chứng, chứng thực di chúc liên quan đến bất động sản có thể được thực hiện tại bất kỳ cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực nào.

5. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ di chúc có thể được công chứng, chứng thực tại bất kỳ cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực nào.

Điều 51. Nhận lưu giữ di chúc.

1. Người lập di chúc có thể yêu cầu Phòng Công chứng nhận lưu giữ di chúc của mình. Khi nhận lưu giữ di chúc, công chứng viên phải niêm phong bản di chúc trước mặt người lập di chúc, ghi giấy nhận lưu giữ và giao cho người lập di chúc.

Đối với di chúc đã được Phòng Công chứng nhận lưu giữ thì về nguyên tắc việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc đó phải được thực hiện tại Phòng Công chứng đang lưu giữ di chúc; trong trường hợp đặc biệt vì lý do khách quan, thì có thể được thực hiện tại Phòng Công chứng khác hoặc cơ quan khác có thẩm quyền công chứng, chứng thực; Phòng Công chứng hoặc cơ quan này phải gửi một bản chính cho Phòng Công chứng đang lưu giữ di chúc lần đầu.

2. Việc công bố di chúc lưu giữ tại Phòng Công chứng được thực hiện theo quy định của Bộ Luật Dân sự, khi công chứng viên biết được việc chết của người lập di chúc hoặc khi có yêu cầu của

người có liên quan đến nội dung di chúc. Việc công bố di chúc phải được lập thành biên bản.

Điều 52. Công chứng, chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản.

1. Những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật hoặc theo di chúc mà trong di chúc không xác định rõ phần di sản được hưởng của từng người, thì họ có quyền yêu cầu công chứng, chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản, khi không có tranh chấp.

Trong văn bản thỏa thuận phân chia di sản, người được hưởng di sản có thể nhường toàn bộ quyền hưởng di sản của mình cho người thừa kế khác.

2. Những người yêu cầu công chứng, chứng thực phải xuất trình di chúc và giấy tờ để chứng minh quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của người để lại di sản đối với tài sản mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng.

Người yêu cầu công chứng, chứng thực còn phải xuất trình giấy tờ để chứng minh quan hệ giữa người để lại di sản và người được hưởng di sản theo quy định của pháp luật về thừa kế, có sự cam đoan và chịu trách nhiệm về việc không bỏ sót người thừa kế theo pháp luật, trừ trường hợp không thể biết có người khác được hưởng thừa kế theo pháp luật.

3. Người thực hiện công chứng, chứng thực phải kiểm tra để khẳng định người để lại di sản đúng là người có quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với di sản đó và những người yêu cầu công chứng, chứng thực đúng là người được hưởng di sản; nếu thấy chưa rõ hoặc nghi ngờ thì phải tự mình xác minh hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức khác xác minh. Người thực hiện công chứng, chứng thực phải niêm yết thỏa thuận phân chia di sản đó tại nơi thường trú hoặc tạm trú có thời hạn hoặc nơi có bất động sản của người để lại di sản trong thời hạn 30 ngày.

4. Văn bản thỏa thuận phân chia di sản đã được công chứng, chứng thực là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký việc thực hiện chuyển quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản cho người được hưởng di sản.

Điều 53. Công chứng, chứng thực văn bản khai nhận di sản.

1. Người duy nhất được hưởng di sản theo pháp luật của người để lại di sản có quyền yêu cầu công chứng, chứng thực văn bản khai nhận di sản.

2. Các quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 52 của Nghị định này được áp dụng tương tự đối với việc thực hiện công chứng, chứng thực văn bản khai nhận di sản.

Điều 54. Công chứng, chứng thực văn bản từ chối nhận di sản.

1. Người được hưởng di sản theo di chúc hoặc theo pháp luật có thể yêu cầu công chứng, chứng thực văn bản từ chối nhận di sản, trong đó có cam kết việc từ chối nhận di sản không nhằm trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ tài sản của mình đối với người khác.

2. Việc công chứng, chứng thực văn bản từ chối nhận di sản được thực hiện tại bất kỳ cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực nào.

Chương VII

CÔNG CHỨNG, CHỨNG THỰC BẢN SAO GIẤY TỜ, CHỮ KÝ CỦA CÁ NHÂN VÀ CÔNG CHỨNG BẢN DỊCH GIẤY TỜ

Điều 55. Công chứng, chứng thực bản sao giấy tờ.

1. Việc công chứng, chứng thực bản sao giấy tờ chỉ được thực hiện từ bản chính; bản sao có thể là bản chụp, bản in, bản đánh máy, bản đánh bằng

vi tính nhưng phải có nội dung đầy đủ, chính xác như bản chính.

2. Không được công chứng, chứng thực bản sao văn bản, giấy tờ trong các trường hợp sau đây:

a) Người thực hiện công chứng, chứng thực biết hoặc phải biết bản chính được cấp sai thẩm quyền hoặc không hợp lệ; bản chính giả;

b) Văn bản, giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt hoặc đã bị hư hỏng, cũ nát không thể xác định rõ nội dung;

c) Văn bản, giấy tờ có xác định độ mật của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, đoàn thể chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế; văn bản, giấy tờ không phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng;

d) Đơn, thư và các giấy tờ tự lập không có chứng nhận, chứng thực hoặc xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

đ) Các giấy tờ mà văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ quy định không được sao.

3. Việc công chứng, chứng thực bản sao giấy tờ được thực hiện ngay trong ngày; trong trường hợp yêu cầu công chứng, chứng thực bản sao giấy tờ với số lượng lớn, thì việc công chứng, chứng thực có thể được hẹn lại để thực hiện sau.

4. Người thực hiện công chứng, chứng thực phải kiểm tra bản chính, nếu thấy phù hợp thì công chứng, chứng thực; trong trường hợp người yêu cầu công chứng, chứng thực có sẵn bản sao giấy tờ, thì phải đối chiếu, rà soát các nội dung được sao từ bản chính; nếu thấy có dấu hiệu giả mạo thì phải gửi giấy xác minh đến cơ quan, tổ chức đã cấp bản chính đó hoặc gửi giám định. Từng trang của bản sao giấy tờ phải được đóng dấu chữ "Bản sao" vào chỗ trống phía trên bên phải.

5. Khi tiếp nhận bản sao giấy tờ do Ủy ban nhân dân cấp huyện đã chứng thực, cơ quan, tổ chức không được đòi hỏi đương sự phải nộp bản sao giấy tờ có công chứng của Phòng Công chứng.

Điều 56. Công chứng, chứng thực chữ ký của cá nhân.

1. Cá nhân yêu cầu công chứng, chứng thực chữ ký của mình trong giấy tờ phục vụ cho các giao dịch phải chịu trách nhiệm về nội dung của giấy tờ và ký trước mặt người thực hiện công chứng, chứng thực. Sau khi xác định người đó đúng với giấy tờ tùy thân, giấy tờ giao dịch và yêu cầu không trái pháp luật, đạo đức xã hội, thì thực hiện việc công chứng, chứng thực chữ ký của người đó.

2. Việc công chứng, chứng thực chữ ký của cá nhân được thực hiện ngay trong ngày.

3. Trong trường hợp người yêu cầu công chứng, chứng thực không ký được, thì việc công chứng, chứng thực chữ ký được thay thế bằng việc công chứng, chứng thực điểm chỉ.

Điều 57. Công chứng bản dịch giấy tờ.

1. Việc dịch giấy tờ từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc ngược lại để công chứng phải do người dịch là cộng tác viên của Phòng Công chứng thực hiện. Cộng tác viên phải là người tốt nghiệp Đại học ngoại ngữ hoặc đại học khác mà thông thạo thứ tiếng nước ngoài đó thực hiện. Cộng tác viên của Phòng Công chứng do Trưởng Phòng Công chứng công nhận và chịu trách nhiệm về trình độ dịch của người đó.

2. Phòng Công chứng tiếp nhận bản chính và giao cho người dịch thực hiện. Người dịch phải ký và chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp của nội dung bản dịch, công chứng viên công chứng chữ ký của người dịch trên bản dịch đó. Từng trang của bản dịch giấy tờ phải được đóng dấu chữ "Bản dịch" vào chỗ trống phía trên bên phải. Bản dịch phải được đính kèm với bản sao của bản chính và được đóng dấu giáp lai.

Người yêu cầu công chứng có thể tự dịch giấy tờ của mình và chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp với nội dung bản dịch. Trong trường hợp cần thiết, bản dịch phải được hiệu đính. Công tác viên thực hiện việc hiệu đính, ký và chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp của nội dung bản dịch đã hiệu đính.

Trong trường hợp công chứng viên có tiêu chuẩn và được công nhận là người dịch theo quy định tại khoản 1 Điều này, thì công chứng viên này có thể trực tiếp dịch và công chứng bản dịch.

3. Việc công chứng bản dịch giấy tờ được thực hiện ngay sau khi người dịch đã dịch xong. Về nguyên tắc việc dịch phải được thực hiện trong 1 ngày làm việc, trừ trường hợp bản dịch có nhiều trang hoặc có nội dung phức tạp thì thời hạn dịch không quá 5 ngày làm việc; trong trường hợp đặc biệt thời hạn trên có thể kéo dài nhưng không quá 15 ngày làm việc.

4. Không được công chứng bản dịch giấy tờ trong các trường hợp sau đây:

a) Công chứng viên biết hoặc phải biết bản chính được cấp sai thẩm quyền hoặc không hợp lệ; bản chính giả;

b) Giấy tờ đã bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt hoặc đã bị hư hỏng, cũ nát không thể xác định rõ nội dung;

c) Giấy tờ có xác định độ mật của cơ quan nhà nước, đoàn thể, tổ chức xã hội và tổ chức kinh tế; giấy tờ bị cấm phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Chương VIII

HÌNH THỨC VĂN BẢN CÔNG CHỨNG, VĂN BẢN CHỨNG THỰC, CHẾ ĐỘ LƯU TRỮ

Điều 58. Chữ viết trong văn bản công chứng, văn bản chứng thực đối với hợp đồng, giao dịch.

1. Chữ viết trong văn bản công chứng, văn bản chứng thực đối với hợp đồng, giao dịch phải dễ đọc, được thể hiện bằng loại mực bền trên giấy có chất lượng, bảo đảm lưu trữ lâu dài. Chữ viết có thể là chữ viết tay, đánh máy hoặc đánh bằng vi tính; không được viết tắt hoặc viết bằng ký hiệu, không được viết xen dòng, viết dè dòng, không được để trống, trừ xuống dòng; trong trường hợp có sửa chữa hoặc viết thêm, thì được thực hiện bằng cách người thực hiện công chứng, chứng thực ghi bên lề, ký và đóng dấu vào chỗ sửa hoặc viết thêm đó.

2. Thời điểm công chứng, chứng thực phải được ghi cả ngày, tháng, năm bằng số và chữ; có thể ghi giờ, phút nếu người yêu cầu công chứng, chứng thực đề nghị hoặc người thực hiện công chứng, chứng thực thấy cần thiết.

3. Các con số liên quan đến tiền phải được ghi cả bằng số và chữ.

Điều 59. Việc ghi trang, tờ trong văn bản công chứng, văn bản chứng thực đối với hợp đồng, giao dịch.

Văn bản công chứng, văn bản chứng thực đối với hợp đồng, giao dịch có từ 2 trang trở lên, thì từng trang phải được đánh số thứ tự, có chữ ký tắt của người yêu cầu công chứng, chứng thực và người thực hiện công chứng, chứng thực, riêng trang cuối phải có chữ ký đầy đủ; số lượng trang phải được ghi vào cuối văn bản; văn bản công chứng, văn bản chứng thực có từ 2 tờ trở lên phải được đóng dấu giáp lai, có từ 10 tờ trở lên còn phải được đục lỗ, khâu gáy và gấn xi.

Điều 60. Hồ sơ công chứng, hồ sơ chứng thực.

1. Hồ sơ công chứng, hồ sơ chứng thực bao gồm: Phiếu yêu cầu công chứng, chứng thực, bản chính văn bản công chứng, văn bản chứng thực, kèm theo bản chụp các giấy tờ mà người yêu cầu công chứng, chứng thực đã xuất trình, các giấy tờ xác minh và giấy tờ liên quan khác, nếu có.

2. Mỗi hồ sơ phải được đánh số theo thứ tự thời gian phù hợp với việc ghi trong sổ công chứng, sổ chứng thực, bảo đảm dễ tra cứu.

Điều 61. Sổ công chứng, sổ chứng thực.

1. Mọi việc công chứng, chứng thực đều phải được ghi vào sổ theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

2. Sổ của Phòng Công chứng bao gồm: Sổ công chứng hợp đồng, giao dịch, Sổ công chứng bản sao giấy tờ, Sổ công chứng bản dịch giấy tờ và Sổ công chứng chữ ký.

Sổ của Ủy ban nhân dân cấp huyện bao gồm: Sổ chứng thực bản sao giấy tờ, Sổ chứng thực chữ ký và Sổ chứng thực hợp đồng, giao dịch.

Sổ của Ủy ban nhân dân cấp xã bao gồm: Sổ chứng thực chữ ký và Sổ chứng thực di chúc, văn bản từ chối nhận di sản.

3. Trong trường hợp phát sinh các việc công chứng, chứng thực khác theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 21, điểm e khoản 1 Điều 22 và điểm c khoản 1 Điều 24 của Nghị định này, thì Bộ Tư pháp hướng dẫn việc ghi sổ.

Điều 62. Chế độ lưu trữ.

1. Hồ sơ công chứng, hồ sơ chứng thực, sổ công chứng, sổ chứng thực phải được bảo quản chặt chẽ, lưu trữ lâu dài tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

Ngoài việc lưu trữ hồ sơ công chứng, hồ sơ chứng thực, cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực cần nhập vào máy vi tính các việc công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực phải thực hiện các biện pháp an toàn, phòng chống cháy, ẩm ướt, mối, mọt đối với hồ sơ, sổ công chứng, sổ chứng thực.

3. Thời hạn lưu trữ hồ sơ bản sao, hồ sơ bản

dịch giấy tờ là 5 năm, kể từ thời điểm công chứng, chứng thực.

4. Trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu bằng văn bản về việc cung cấp hồ sơ công chứng hoặc hồ sơ chứng thực phục vụ cho việc kiểm tra, thanh tra, điều tra, truy tố, xét xử liên quan đến việc đã công chứng hoặc chứng thực, thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực có trách nhiệm cung cấp bản sao văn bản công chứng hoặc văn bản chứng thực và các giấy tờ khác có liên quan. Việc đối chiếu bản sao văn bản công chứng, văn bản chứng thực với bản chính chỉ được thực hiện tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực nơi đang lưu trữ hồ sơ.

Điều 63. Tiêu hủy hồ sơ bản sao, hồ sơ bản dịch giấy tờ.

1. Hồ sơ bản sao, hồ sơ bản dịch giấy tờ, khi hết hạn được tiêu hủy theo định kỳ mỗi năm một lần vào cuối năm; trong trường hợp hồ sơ có nhiều thì có thể được tiêu hủy lần nữa vào giữa năm. Khi tiêu hủy hồ sơ bản sao, hồ sơ bản dịch giấy tờ phải có Hội đồng tiêu hủy.

2. Thành phần Hội đồng tiêu hủy hồ sơ bản sao giấy tờ tại Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm có: Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng Phòng Tư pháp, công chức phụ trách lưu trữ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, đại diện cơ quan lưu trữ cấp tỉnh, đại diện Sở Tư pháp là ủy viên, Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện là Chủ tịch Hội đồng. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ra quyết định về việc thành lập Hội đồng.

Thành phần Hội đồng tiêu hủy hồ sơ bản sao, hồ sơ bản dịch giấy tờ tại Phòng Công chứng gồm có: Trưởng phòng hoặc Phó Trưởng Phòng Công chứng, công chức phụ trách lưu trữ tại Phòng Công chứng, Chánh Văn phòng Sở Tư pháp, đại diện cơ quan lưu trữ cấp tỉnh là ủy viên, Giám đốc hoặc Phó Giám đốc Sở Tư pháp là Chủ tịch Hội đồng. Giám đốc Sở Tư pháp ra quyết định về việc thành lập Hội đồng.

3. Việc tiêu hủy hồ sơ bản sao, hồ sơ bản dịch giấy tờ phải lập thành biên bản có chữ ký của tất cả các thành viên trong Hội đồng và tuân theo quy định của pháp luật về lưu trữ; trong biên bản ghi rõ việc tiêu hủy đó từ số nào đến số nào, trong quyển nào.

Chương IX

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ KHEN THƯỞNG, XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 64. Quyền khiếu nại của người yêu cầu công chứng, chứng thực.

Người yêu cầu công chứng, chứng thực có quyền khiếu nại việc từ chối công chứng, chứng thực không đúng với quy định của pháp luật.

Điều 65. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Ủy ban nhân dân cấp xã.

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giải quyết khiếu nại lần đầu đối với việc từ chối chứng thực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã, trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý để giải quyết khiếu nại.

2. Người yêu cầu chứng thực không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, thì có quyền khiếu nại tiếp lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trong trường hợp khiếu nại tiếp, người yêu cầu chứng thực phải gửi đơn kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và các tài liệu liên quan (nếu có) đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý để giải quyết tiếp đơn khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu

nại và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã đã giải quyết khiếu nại trước đó biết.

3. Người yêu cầu chứng thực không đồng ý với giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì có quyền khiếu nại tiếp lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong trường hợp này, người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã và các tài liệu liên quan (nếu có) đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý để giải quyết tiếp đơn khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đã giải quyết khiếu nại trước đó biết. Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là quyết định cuối cùng.

4. Đối với khiếu nại về chứng thực phức tạp, thì thời hạn giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh có thể được kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Điều 66. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại của Phòng Tư pháp cấp huyện.

1. Trưởng Phòng Tư pháp cấp huyện được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ủy quyền thực hiện các việc chứng thực theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định này giải quyết khiếu nại lần đầu đối với việc từ chối chứng thực thuộc thẩm quyền, trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý để giải quyết đơn khiếu nại.

2. Người yêu cầu chứng thực không đồng ý với giải quyết khiếu nại của Trưởng Phòng Tư pháp cấp huyện, thì có quyền khiếu nại tiếp lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trong trường hợp này, người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo

bản sao quyết định giải quyết khiếu nại của Trưởng Phòng Tư pháp cấp huyện và các tài liệu liên quan (nếu có) đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý để giải quyết tiếp đơn khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại và Trưởng Phòng Tư pháp cấp huyện đã giải quyết khiếu nại trước đó biết.

3. Người yêu cầu chứng thực không đồng ý với giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, thì có quyền khiếu nại tiếp lên Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý để giải quyết tiếp đơn khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đã giải quyết khiếu nại trước đó biết. Quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là quyết định cuối cùng.

4. Đối với khiếu nại về chứng thực phức tạp, thì thời hạn giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể được kéo dài nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Điều 67. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Phòng Công chứng.

1. Trưởng Phòng Công chứng giải quyết khiếu nại lần đầu đối với việc từ chối công chứng thuộc thẩm quyền của Phòng Công chứng, trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý để giải quyết đơn khiếu nại.

2. Người khiếu nại không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Trưởng Phòng Công chứng, thì có quyền khiếu nại tiếp lên Giám đốc Sở Tư pháp. Trong trường hợp này, người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo bản sao quyết

định giải quyết khiếu nại của Trưởng Phòng Công chứng và các tài liệu liên quan (nếu có) đến Giám đốc Sở Tư pháp.

Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý để giải quyết tiếp đơn khiếu nại, Giám đốc Sở Tư pháp phải giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người yêu cầu công chứng và Trưởng Phòng Công chứng đã giải quyết khiếu nại trước đó biết.

3. Người yêu cầu công chứng không đồng ý với giải quyết của Giám đốc Sở Tư pháp, thì có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Trong trường hợp này, người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại của Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Công chứng và các tài liệu liên quan (nếu có) đến Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý để giải quyết tiếp đơn khiếu nại, Bộ trưởng Bộ Tư pháp phải giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại và Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Công chứng đã giải quyết khiếu nại trước đó biết. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp là quyết định cuối cùng.

4. Đối với khiếu nại về công chứng phức tạp, thì thời hạn giải quyết khiếu nại của Giám đốc Sở Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có thể được kéo dài nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Điều 68. Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

1. Người đứng đầu Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài giải quyết khiếu nại lần đầu đối với việc từ chối công chứng thuộc thẩm quyền của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, trong thời hạn không quá 5 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý để giải quyết đơn khiếu nại.

2. Người yêu cầu công chứng không đồng ý với giải quyết khiếu nại của Người đứng đầu Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài, thì có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. Trong trường hợp này, người khiếu nại phải gửi đơn kèm theo bản sao quyết định giải quyết khiếu nại của Người đứng đầu Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và các tài liệu liên quan (nếu có) đến Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý để giải quyết đơn khiếu nại, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao phải giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại và Người đứng đầu Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đã giải quyết khiếu nại trước đó biết. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao là quyết định cuối cùng.

Đối với khiếu nại về công chứng phức tạp, thì thời hạn giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao có thể được kéo dài nhưng không quá 20 ngày, kể từ ngày thụ lý để giải quyết.

Điều 69. Thẩm quyền khởi kiện của người yêu cầu công chứng, chứng thực.

Trong trường hợp người yêu cầu công chứng, chứng thực không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại lần đầu của các cơ quan có thẩm quyền quy định tại các Điều 65, 66, 67 và 68 của Nghị định này, thì có quyền khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

Điều 70. Giải quyết tố cáo.

Việc tố cáo hành vi trái pháp luật của người thực hiện công chứng, chứng thực được giải quyết theo quy định của pháp luật về tố cáo.

Điều 71. Khen thưởng.

Người thực hiện công chứng, chứng thực có thành tích trong việc thực hiện công chứng, chứng thực, thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về khen thưởng.

Điều 72. Xử lý vi phạm.

1. Trong khi thi hành nhiệm vụ, quyền hạn về công chứng, chứng thực, người thực hiện công chứng, chứng thực, người dịch là cộng tác viên của Phòng Công chứng do thiếu tinh thần trách nhiệm hoặc cố ý làm trái với các quy định của Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác về công chứng, chứng thực, thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

2. Người yêu cầu công chứng, chứng thực có hành vi sửa chữa giấy tờ, sử dụng giấy tờ giả mạo khi yêu cầu công chứng, chứng thực, thì tùy mức độ vi phạm có thể bị xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 73. Việc cấp, sử dụng bản sao giấy tờ.

1. Bản sao giấy tờ được cấp đồng thời với bản chính hoặc được cấp từ sổ gốc có giá trị như bản sao được công chứng, chứng thực theo quy định tại Nghị định này.

2. Người đã được cấp bản chính văn bằng, chứng chỉ và các giấy tờ khác có quyền yêu cầu trường học, cơ sở giáo dục và đào tạo cấp bản sao giấy tờ đó; trường học, cơ sở giáo dục và đào tạo đã cấp bản chính có trách nhiệm cấp bản sao giấy tờ cho họ. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm hướng dẫn các trường học, cơ sở giáo dục và đào tạo trong cả nước về việc cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ và các giấy tờ khác.

Cơ quan, tổ chức đã cấp bản chính giấy tờ có quyền cấp bản sao các giấy tờ đó.

3. Người yêu cầu có thể gửi đề nghị cấp bản

sao giấy tờ đến cơ quan, tổ chức đã cấp bản chính qua đường bưu điện; trong trường hợp pháp luật có quy định, thì phải gửi kèm theo lệ phí.

Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ khi nhận được đề nghị, cơ quan, tổ chức phải cấp bản sao đó cho họ.

4. Cơ quan, tổ chức khi tiếp nhận giấy tờ mà yêu cầu phải xuất trình bản chính để đối chiếu thì phải có trách nhiệm tự mình đối chiếu bản chụp với bản chính, không được đòi hỏi nộp bản sao có công chứng, chứng thực.

Điều 74. Điều khoản chuyển tiếp.

1. Các Phòng Công chứng đã được thành lập theo quy định của Nghị định số 45/HĐBT ngày 27 tháng 2 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức và hoạt động Công chứng nhà nước, Nghị định số 31/CP ngày 18 tháng 5 năm 1996 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động Công chứng nhà nước được tiếp tục hoạt động. Trong trường hợp Phòng Công chứng chưa đáp ứng được tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 26 của Nghị định này, thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp kiện toàn, sắp xếp lại Phòng Công chứng đó trong thời hạn 1 năm, kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực.

2. Người được bổ nhiệm làm công chứng viên theo quy định của Nghị định số 45/HĐBT và Nghị định số 31/CP nêu trên tiếp tục được công nhận là công chứng viên theo quy định của Nghị định này.

Điều 75. Điều khoản thi hành.

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2001 và thay thế Nghị định số 31/CP ngày 18 tháng 5 năm 1996 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động Công chứng nhà nước.

2. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ

Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị định này.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

**QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ
số 140/2000/QĐ-TTg ngày 08/12/ 2000
về việc ban hành Quy chế quản lý
tiền của nước có chung biên giới
tại Khu vực biên giới và Khu vực
kinh tế cửa khẩu Việt Nam.**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 01/1997/QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;

Căn cứ Nghị định số 63/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 8 năm 1998 của Chính phủ về quản lý ngoại hối;